



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

05⁽⁷³⁾ 2021

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Bí thư BCH Trung ương Đảng

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe

CN. Lưu Thị Diệu Hiền

Mục lục

Tư duy cộng đồng trong triết học chính trị của Alasdair Macintyre <i>Nguyễn Hùng Vương, Mai Thị Hồng Liên</i>	3
Chính sách kinh tế, xã hội của triều Nguyễn đối với Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX <i>Bùi Anh Thư</i>	13
Nghiên cứu tác động của nhân khẩu học đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Đà Nẵng <i>Phạm Quang Tín</i>	22
Phát triển ngành khai thác thủy sản tỉnh Quảng Trị <i>Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Hoàng Yến</i>	35
Thực hiện chính sách an sinh xã hội ở thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam <i>Nguyễn Vũ Quỳnh Anh</i>	44
Chùa Quảng Nam thời hiện đại <i>Lê Xuân Thông, Đinh Thị Toan</i>	54
Quan hệ giữa việc xây dựng hình tượng người nghệ sĩ trong tác phẩm văn học và ý thức nghề nghiệp của nhà văn <i>Phạm Thị Thu Hương</i>	66
Tri thức bản địa trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng của người Giáy <i>Nguyễn Thị Thu Hà, Lương Thanh Thủy</i>	77

Contents

Community thinking in Alasdair Macintyre's political philosophy <i>Nguyen Hung Vuong, Mai Thi Hong Lien</i>	3
Socio-economic policies of the Nguyen dynasty towards Cambodia in the first half of the 19th century <i>Bui Anh Thu</i>	13
An investigation into effects of demographic factors on entrepreneurial intention of economics students in Da Nang city <i>Pham Quang Tin</i>	22
Fisheries development in Quang Tri province <i>Chau Ngoc Hoe, Nguyen Hoang Yen</i>	35
Implementation of social security policies in Dien Ban town, Quang Nam province <i>Nguyen Vu Quynh Anh</i>	44
Buddhist temples in Quang Nam province in modern times <i>Le Xuan Thong, Dinh Thi Toan</i>	54
The relationship between building artist images in literary works and writers' professional awareness <i>Pham Thi Thu Huong</i>	66
The Giay people's local knowledge in the exploitation, utilization, and protection of forest resources <i>Nguyen Thi Thu Ha, Luong Thanh Thuy</i>	77

Chùa Quảng Nam thời hiện đại

Lê Xuân Thông

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Email liên hệ: thongdsvh@gmail.com

Đinh Thị Toàn

Nhà trưng bày Hoàng Sa

Tóm tắt: Trên vùng đất Quảng Nam, chùa xuất hiện từ sớm (thế kỉ XVI) và không ngừng vận động phát triển trên nhiều phương diện, đặc biệt ở thời hiện đại, tức từ sau năm 1945 đến nay (2021). Để nhận thức rõ hơn về diện mạo chùa Quảng Nam trong thời kì lịch sử nhiều biến động này, bài viết tập trung giải quyết ba vấn đề quan trọng, đó là: (1) tình hình xây dựng, trùng tu tôn tạo, (2) kiến trúc (mặt bằng tổng thể, kết cấu, điều khắc trang trí công trình chính) và (3) đối tượng, cách thức thờ tự.

Từ khóa: chùa, chùa Quảng Nam.

Buddhist temples in Quang Nam province in modern times

Abstract: In the land of Quang Nam, Buddhist temples have been built since the sixteenth century and constantly developed in various aspects, especially in modern times, from 1945 until the present (2021). The article clarifies three critical issues about Buddhist temples in the province, i.e. (1) construction and restoration; (2) architecture (master plan, composition, and decorative sculpture of main works); and (3) objects and modes of worship

Keywords: Buddhist temples, Buddhist temples in Quang Nam Province

Ngày nhận bài: 01/07/2021

Ngày duyệt đăng: 01/10/2021

1. Đặt vấn đề

Chùa Quảng Nam là một bộ phận cực kì quan trọng trong lịch sử - văn hóa vùng đất xứ Quảng, do thế, đây là đối tượng cần phải được ưu tiên nghiên cứu. Nếu ở thời kì trước năm 1945, chùa Quảng Nam đã được quan tâm nghiên cứu và đạt được một số thành công¹ thì ở thời hiện đại, tức từ sau năm 1945 đến nay, đối tượng này gần như bị giới khoa học bỏ quên. Nhằm góp phần bổ khuyết vào hạn chế vừa nêu, bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau và cách tiếp cận liên ngành, bài viết sẽ tập trung giải quyết ba vấn đề về chùa Quảng Nam, là tình hình xây dựng, trùng tu, kiến trúc, trang trí và thờ tự.

Cùng với thành tựu nghiên cứu đã biết, kết quả nghiên cứu này sẽ không chỉ giúp độc giả có thêm điều kiện nhận ra quy luật vận động của chùa Quảng Nam qua các thời kì lịch sử, mà còn góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học để các cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện phương án bảo tồn và phát huy một thiết chế văn hóa – tôn giáo quan trọng.

2. Tình hình xây dựng, trùng tu

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), hiện tượng dễ nhận ra trước tiên là chùa Quảng Nam, nhìn chung, chịu nhiều tổn hại nặng nề. Hòa thượng Thích Long Trí – bấy giờ là một sa di xuất gia tại chùa Phước Lâm (Hội An), ghi lại trong hồi kí của mình: “Chung

quanh Phước Lâm không còn một tiếng chó sủa, không một tiếng chim hay gà gáy mà thời gian dường như dừng hẳn lại. (...) Tình hình Phước Lâm đã vậy còn các chùa khác thì bi đát hơn nữa. Tôi vào thăm Tĩnh Hội [tức chùa Pháp Bảo]², quang cảnh ở đây thật tiêu điều. Một phần ba ngôi chùa bị đốt cháy khi bộ đội rút qua bên kia sông. Đại Đức Đồng Chơn đương kim trụ trì đã thỉnh tượng Phật đồng và đại hồng chung lên Đại Lộc đã được một tháng. Các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm, Long Tuyền, Vạn Đức thì chúng điều đi hết chỉ còn vị trụ trì ở lại" (Thích Long Trí, 2003).

Đó là tình cảnh các chùa ở Hội An trong khoảng thời gian năm 1947 – khi chiến sự diễn ra tàn khốc và người dân thực hiện chủ trương tản cư, vườn không nhà trống và tiêu thổ kháng chiến của chính quyền cách mạng. Nhưng tình cảnh này không chỉ diễn ra trong giai đoạn tản cư mà cả sau hồi cư, bởi nhiều trong số những sư tăng tản cư, đã vân du hoằng hóa hoặc tìm đến các tự viện khác cả trong và ngoài tỉnh Quảng Nam để tu tập. Sư đi chùa vắng cũng là lẽ tất yếu.

Chùa không chỉ vắng vẻ mà còn bị hủy hoại, do chính sách kì thị tôn giáo (cụ thể là Phật giáo) và các cuộc càn quét của thực dân Pháp. Trên khắp nước Việt Nam, hầu như bất kể chùa nào bị tình nghi hoặc bị cho là có khả năng nuôi giấu, nơi ẩn nấp của cán bộ, bộ đội đều bị Pháp đánh phá, san phẳng. Vì thế, trong thư gửi Hội Phật tử Việt Nam (năm 1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh lên án: "...thực dân Pháp muốn cướp nước ta. Chúng đốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ Tăng Ni, tàn sát đạo hữu. Chúng hòng phá tan Đạo Phật" (Hồ Chí Minh, 2011). Tại Quảng Nam, hàng loạt chùa đã bị quân đội Pháp hoặc là châm lửa thiêu rụi hoặc là dội bom phá nát. Như các chùa: Bửu Hiệp, Tứ Hiệp (huyện Đại Lộc), Âm Linh (thị xã Điện Bàn), An Thạnh, Linh Sơn (huyện Duy Xuyên), Lộc Tân (huyện Núi Thành), Hòa Lạc, Linh Sơn (huyện Quế Sơn).

Nhưng bức tranh về diện mạo chùa Quảng Nam lúc này không hoàn toàn xám màu, mà có những điểm sáng, dù nhỏ nhưng sắc trong, vĩnh cửu. Bởi giai đoạn kháng chiến chống Pháp cũng là lúc phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ, là động lực quan trọng để tăng ni, tín hữu phấn chí tu sửa Phật tích, dựng xây Phật tự. Không ít chùa được trùng tu, xây dựng trong giai đoạn này, như: Đại Xuân, Giác Nguyên, Hòa Hữu, Hoa Yên, Quang Hòa (huyện Đại Lộc), Bửu Hạnh (Điện Bàn), An Hòa, Phước Sơn (Duy Xuyên), Bảo Thắng, Viên Giác (Hội An), Phú Phong (Quế Sơn), Đồng Châu, Giác Quang (Thăng Bình).

Như vậy, có thể nói dấu đất nước đang trong cảnh tang thương, nhưng từ huyết mạch hàng ngàn năm tuôn chảy của Phật giáo dân tộc, hình ảnh ngôi chùa Việt trên cả nước nói chung, ở Quảng Nam nói riêng, vẫn được bảo tồn và luôn lấp lánh ánh hào quang chánh pháp.

Trong chiến tranh chống Mỹ (1954 - 1975), chùa chiền lại thêm một phen xơ xác. Duy Xuyên, Điện Bàn là những địa phương có nhiều chùa bị tàn phá bởi bom đạn chiến tranh. Có thể kể tên những chùa: Chánh Lộc, Giác Vân, Hà Linh, Lầu, Linh Sơn, Phổ Am, Phước Ân, Thanh Lương (huyện Duy Xuyên), Âm Linh, Hồng Phúc, La Thọ, Phước Châu, Phước Long, Thanh Quyết (thị xã Điện Bàn). Còn tại Thăng Bình, các chùa như Bình Khương, Pháp Nguyên, Phước Ấm, Tân Bình, Tân Lương cũng cùng chung số phận. Con số thống kê sẽ còn lớn hơn nếu tiếp tục dẫn ra những địa phương khác, như ở Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành... Và cũng lưu ý rằng, trên đây chỉ là những trường hợp được khảo sát từ những ngôi chùa hiện có do được tái dựng về sau. Thực tế qua nghiên cứu điển dã cho thấy, có không ít chùa bị hủy hoại đã một đi không trở lại, nay chỉ còn dấu tích hoặc thậm chí, là hình ảnh mờ mờ trong kí ức lớp người cao tuổi địa phương.

Chùa bị hủy nát do chiến tranh, rõ ràng không ít, nhưng số chùa được dựng mới trong giai đoạn này cũng không hề nhỏ. Trên toàn tỉnh, hầu như mọi địa phương có truyền thống

Phật giáo đều xuất hiện chùa mới. Tiêu biểu như Hội An (18 chùa), Thăng Bình (17 chùa). Bấy giờ, ngoài những chùa theo truyền thống Phật giáo Đại thừa, còn có sự xuất hiện những chùa thuộc các hệ phái khác, như chùa thuộc hệ phái Nguyên thủy (Theravada, trước đây quen gọi là Tiểu thừa) và tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ. Chùa thuộc hệ phái Nguyên Thủy như Giác Viên (Thăng Bình), Nam Quang (Hội An). Tịnh xá phái Khất sĩ đều thuộc Hội An, bao gồm tịnh xá Ngọc Cẩm, tịnh xá Ngọc Châu, tịnh xá Ngọc Truyền, và tịnh xá Ngọc Hương.

Sau khi kết thúc chiến tranh (1975), hơn một thập niên đầu, do đời sống kinh tế xã hội đất nước ngày một lún sâu vào trì trệ và cuối cùng rơi vào khủng hoảng trầm trọng, đã hạn chế nhất đến hoạt động trùng tu, xây dựng các thiết chế tín ngưỡng, tôn giáo.

Phải từ đầu thập niên 90, tức sau khi Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới và nó đã thâm nhập vào đời sống, thì diện mạo chùa chiền mới bắt đầu thay đổi nhờ vào hoạt động xây dựng, trùng tu ngày một nhiều lên. Duy Xuyên, Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Núi Thành, Phú Ninh, Quế Sơn, Thăng Bình, hoặc nhiều hoặc ít, đâu đâu cũng có chùa xây mới, tiểu tu, trung tu, đại tu. Nhưng việc xây chùa diễn ra rầm rộ nhất, quy mô nhất thì phải từ những năm đầu thế kỉ XXI cho đến hiện nay. Có thể khẳng định mà không ngần ngại, rằng trừ một số ít trường hợp (trong đó có trường hợp đặc biệt), thì không một ngôi chùa nào không mang dấu ấn xây dựng trong giai đoạn này, thậm chí đa phần được đại tu hoặc hơn thế, đã được (hay bị) cải dựng, thay thế gần như hoàn toàn. Bên cạnh việc trùng tu, thay thế những chùa hiện có thì việc xây chùa mới hay tái dựng những chùa đã mất từ lâu đời cũng diễn ra khá mạnh. Tất cả đã phản ánh đời sống sinh hoạt tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng ở nước ta ngày càng cởi mở, thông thoáng, phù hợp với sự phát triển xã hội.

3. Kiến trúc, trang trí

3.1. Mặt bằng tổng thể

Dạng thức mặt bằng tổng thể chùa Quảng Nam thời kì này tương đối phức tạp và đa dạng. Do vậy, những những trình bày dưới đây chỉ là tương đối và phản ánh ở mức cơ bản về bố cục.

Trước hết, cần thiết phải bàn đến một loại hình chùa có tính đặc thù đó là chùa *khuôn hội* hay *niệm Phật đường* – một sản phẩm của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Chùa khuôn hội hay niệm Phật đường là trụ sở hành chính đạo của khuôn hội, tổ chức cấp cơ sở của Hội An Nam Phật học⁴. Trong nhiều chùa được xây dựng ở cả hai giai đoạn 1945 – 1954 và 1954 – 1975, chiếm không ít là những niệm Phật đường. Mặt bằng chùa khuôn hội hay niệm Phật đường thường chỉ mỗi nhà chính điện, bộ phận cổng ngõ nếu có cũng chỉ mang tính chất tượng trưng, không đủ để tạo nên một công trình kiến trúc thực sự. Thông thường, chính điện là một tòa nhà nằm ngang, có thể có thêm lầu chuông gác trống nối liền hai bên hoặc có thể không. Niệm Phật đường, như vậy, cả về chức năng và quy mô kiến trúc, mang dáng dấp của loại chùa dân gian đã xuất hiện hàng thế kỉ trước⁵. Thực ra, vẫn xuất hiện và tồn tại dạng chùa khuôn hội với hai công trình, gồm chính điện và tiền đường hoặc chính điện và giảng đường – nhà hội như chùa An Thạnh (Duy Thu, Duy Xuyên). Với chùa An Thạnh, chính điện nằm ở giữa trung tâm, chếch về phía trước chính điện là một công trình gồm nhiều chức năng, vừa là nơi hội họp làm việc của khuôn hội vừa là nơi sinh hoạt Phật giáo của hội viên và tín hữu địa phương. Là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử ngắn nhưng niệm Phật đường vẫn tồn tại lâu dài, thậm chí cho đến hôm nay.

Phức tạp hơn niệm Phật đường là những chùa, ngoài chính điện còn có những công trình quan trọng khác như tam quan, tăng đường, trai đường và giảng đường – nhà khách.

Có nhiều hơn một công trình nhưng nhìn chung quy mô mỗi công trình – kể cả chính điện – đều không lớn. Chính điện phổ biến với mặt bằng gần vuông, diện tích khoảng từ 120m² đến 200m² và chia thành hai phần rõ rệt: phần phía trước là điện Phật chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ tổng mặt bằng, phần còn lại phía sau là nơi thờ tổ và chư hương linh, gọi chung là tổ đường hay hậu tổ. Đây là quy mô mặt bằng phổ biến của chùa Việt ở Quảng Nam giai đoạn từ sau năm 1945 cho đến những năm cuối thế kỉ XX. Cố nhiên, quy mô này không phải xuất hiện ngay từ đầu và tồn tại ổn định về sau mà có sự vận động phát triển qua thời gian. Thông thường, chùa khi mới khai dựng chỉ bao gồm chính điện và tăng đường, dần dà mới xây thêm cổng ngõ, rồi trai đường, giảng đường. Sự phát triển quy mô mặt bằng như trên càng trở nên phổ biến khi các loại hình chùa dân gian và niệm Phật đường chuyển thành nơi tu trì hành đạo của tăng ni – một xu hướng diễn ra mạnh mẽ từ thập niên 90 của thế kỉ trước.

Sự phát triển về quy mô mặt bằng tổng thể kéo theo sự thay đổi, đa dạng về bố cục. Tuy vậy, vẫn xuất hiện một hằng số là tam quan, chính điện luôn nằm trên trục trung tâm, nghĩa là tim của hai công trình này luôn nằm trên một đường thẳng theo chiều dọc. Những kiến trúc khác, hoặc nằm đều về hai bên tả hữu hoặc thiên lệch về một bên chính điện.

Những thập niên đầu thế kỉ XXI, đặc biệt trong khoảng hơn mười năm trở lại đây, mặt bằng chùa Quảng Nam phát triển lên một nấc mới, cả về hạng mục kiến trúc lẫn bố cục, với quy mô công trình tương đối hoành tráng. Nhìn chung, có thể quy về hai dạng mặt bằng cơ bản như sẽ thấy dưới đây, trong đó, dù thuộc dạng nào thì vẫn cùng chung đặc trưng: tổ đường tách hẳn khỏi chính điện, lùi về phía sau trên trục trung tâm; chính điện luôn chiếm giữ vị trí trung tâm mặt bằng, các đơn nguyên kiến trúc khác (nhà khách, tăng đường, trai đường...) được bố trí chung quanh và chầu vào trung tâm.

Về mặt lịch sử, không phải những chùa này vừa mới hình thành mà ngược lại, đã xuất hiện từ thời gian trước, thậm chí nhiều trường hợp đã trải qua hàng mấy thế kỉ, nay được dựng lại. Hiện tượng này buộc ta phải chú ý rằng, không ít trường hợp, niên đại các công trình kiến trúc đôi khi cách nhau mấy thập niên hoặc hơn thế, trên dưới cả trăm năm.

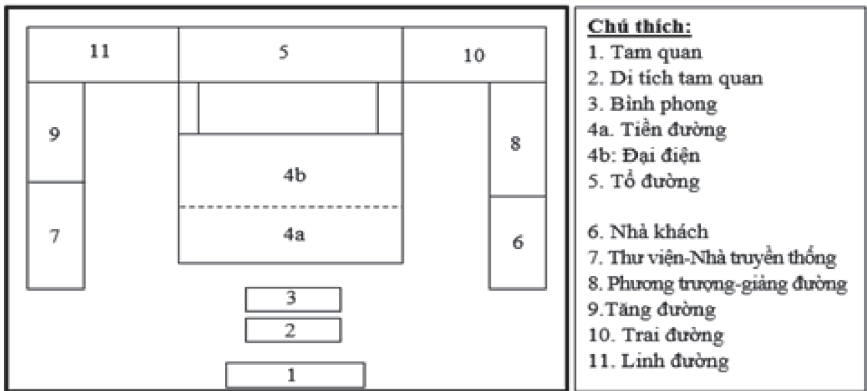
Hãy bắt đầu tìm hiểu các dạng thức và trường hợp cụ thể dưới đây.

Dạng một, là chùa có từ 6 đến 7 công trình với rất nhiều kiểu bố cục. Kiểu thứ nhất đặc trưng bởi sự cân bằng về số lượng công trình thông qua trục trung tâm. Chùa Ba Phong (huyện Duy Xuyên) là một trong những trường hợp như vậy. Chùa gồm tam quan phía trước, ngoài cùng, còn lại 6 công trình bố trí thành ba hàng dọc: chính điện ở giữa, sau là nhà tổ, bên tả là nhà khách đến trai đường, bên hữu là nhà khách đến tăng đường – thư phòng. Ở đây, ngoài tam quan có niên đại thập niên 90 của thế kỉ trước, còn tất cả được xây dựng vào những năm cuối thập niên thứ nhất đầu thập niên thứ hai của thế kỉ XXI. Kiểu thứ hai đặc trưng bởi sự không đồng đều số công trình ở hai bên trục trung tâm. Chúng tôi gọi đó là kiểu mặt bằng “nghiêng”. Lấy ví dụ từ chùa Viên Giác (Hội An). Trên trục trung tâm gồm các công trình từ trước ra sau là tam quan, đến tiền đường và đại điện (chính điện) liền nhau, cuối cùng là tổ đường. Ở hai bên tả hữu và quay mặt vào khoảng sân trước tổ đường là hai nhà khách. Trước nhà khách, bên hữu là tăng đường bao gồm trong đó cả trai đường. So với hai nhà khách, diện tích mặt bằng tăng đường khá lớn. Về niên đại, ngoại trừ tam quan và tăng đường thuộc giai đoạn nửa sau thế kỉ XX, những kiến trúc khác đều được cất dựng gần đây, thậm chí như tiền đường và đại điện vừa mới khánh thành đầu năm 2021. Ngoài hai kiểu mặt bằng này, không ít trường hợp các công trình cùng nằm hẳn về một phía, hoặc tả hoặc hữu với sự thù thục khá phức tạp.

Dạng hai, là chùa có trên 7 công trình kiến trúc, và nhìn khái quát, có thể quy về hai kiểu bố cục sau đây:

Đặc trưng của kiểu thứ nhất là tính đăng đối, như chùa Cổ Lâm (huyện Đại Lộc), chùa Chúc Thánh (thành phố Hội An). Tất cả các công trình nằm về hai phía trục trung tâm đều có số lượng ngang bằng và gần như đạt đến hoặc hướng đến sự cân xứng về vị trí. Chùa Cổ Lâm hoàn toàn được tân tạo ở những năm giữa thập niên thứ hai của thế kỉ XXI. Trên trục trung tâm là tam quan, chính điện và tổ đường. Nối chính điện với tổ đường là một nhà cầu không có vách ngăn, kiểu như một hành lang. Cách đều về hai bên và lùi thấp hơn chính điện là hai dãy nhà dọc, mỗi dãy gồm hai công trình liền nhau, nhà khách phía trước, tầng đường phía sau. Cả hai dãy nhà đều kết nối với chính điện bằng hai lối hành lang xẻ nách. Ở mặt sau, nối liền tổ đường là trai đường (bên tả) và giảng đường (bên hữu). Trai đường và giảng đường lại khớp nối với các tầng đường tạo thành một vòng khép kín bọc lấy chính điện. Với chùa Chúc Thánh, ở giữa trung tâm là tiền đường và chính điện liền một khoảnh. Sau chính điện là hai dãy hành lang nối với nhà tổ. Sát với nhà tổ, bên trái là trai đường, bên phải là linh đường tức nơi thờ tự hương linh kí tự, tạo thành một dãy ngang phía sau cùng. Vuông góc với nó ở hai đầu là hai dãy nhà dọc vươn dài về phía trước, vượt khỏi tiền đường. Mỗi dãy gồm hai công trình, bên trái là nhà khách và phương trượng - giảng đường, bên phải là thư viện – nhà truyền thống và tầng đường. Trước tiền đường là bình phong rồi đến tam quan. Một hiện tượng đáng lưu ý là, chùa Chúc Thánh có hai kiến trúc cùng được gọi là tam quan: một, ở phía trước là ranh giới ngoài cùng của khuôn viên chùa, được xây dựng đồng thời với những kiến trúc khác ở những năm 2005 – 2009 (gọi là tam quan 1) và một, nằm lùi vào trong, trước bình phong, có niên đại đầu thế kỉ XX, (gọi là tam quan 2)⁶. Chúng tôi cho rằng, thực chất của sự định danh này (đối với tam quan 2) chỉ là hình thức, bởi sự tồn tại của nó sau khi đại tân tạo chùa Chúc Thánh, đã hoàn toàn mang ý nghĩa là một di tích, không phải và cũng không thể là một bộ phận trong kiến trúc chỉnh thể.

Hình 1. Mặt bằng chùa Chúc Thánh



Nguồn: Lê Xuân Thông (2021)

Một kiểu bố cục khác căn bản tương tự như kiểu thứ hai của dạng một, tức mặt bằng nghiêng về một phía. Hãy khảo sát hai trường hợp: chùa Đạo Nguyên (thành phố Tam Kỳ) và chùa Vạn Đức (thành phố Hội An). Ở chùa Vạn Đức, dãy giữa là tiền đường – đại điện và tổ đường. Bên trái là tầng đường; bên phải là hai dãy nhà song song, dãy phía trong gần chính điện là nhà khách, dãy phía ngoài là tầng đường. Sau hai dãy nhà này và ngang bằng với tổ

đường là trai đường; còn phía trước, chếch ra ngoài là linh đường. Với chùa Đạo Nguyên, về cơ bản, gồm hai trục dọc: trục trung tâm gồm tam quan, chính điện, tổ đường và trai đường; trục bên hữu gồm giảng đường, nhà khách đến tăng đường cuối cùng. Ngoài ra còn thêm một tăng đường nữa nằm phía sau trai đường và lệch về phía tả.

Mặt bằng tổng thể trên đây, thực ra, chỉ bao gồm những kiến trúc chính. Thực tế, tùy trường hợp có thêm những kiến trúc khác như lầu/đài Quan Âm, lầu chuông gác trống, tháp Đa Bảo, ... Bố cục, như vậy, càng thêm đa dạng.

3.2. Kiểu thức kết cấu, trang trí công trình trung tâm (chính điện, tiền đường – chính điện)

Chùa thời kì này chủ yếu được xây dựng bằng vật liệu mới, hiện đại (sắt thép, xi măng, gạch) với kiểu kết cấu dầm, trụ bê tông vững chắc.

Giai đoạn từ năm 1945 đến cuối thập niên 90, phổ biến kiểu nhà ba gian hai mái nằm ngang, với khung sườn là hệ thống dầm, kèo, cột bằng bê tông cốt sắt. Tùy theo độ rộng hẹp của lòng nhà (tức chiều dọc của chính điện) và thiết kế kĩ thuật, cột không xuất hiện trong nội thất, tức chỉ có hai dãy cột trước và sau đỡ lấy thanh dầm vượt lòng, hoặc có thể có thêm hàng cột ở khoảng giữa để đảm bảo độ vững chắc của kết cấu. Cũng theo kiểu thức này nhưng ở nhiều chùa dầm và kèo lại hoàn toàn bằng gỗ. Bấy giờ, thay vì dầm bê tông là một quá giang bằng gỗ tì lên hai đầu cột. Trên lưng quá giang là những cột “cụt” (hay cột trốn) chống thẳng đỡ lấy hai thanh kèo, một đầu bắt chéo ở giao nguyên đỡ đòn dông, đầu kia ăn mộng vào đuôi quá giang. Với kiểu chùa này, mái bao giờ cũng lợp ngói, có thể ngói âm dương truyền thống xứ Quảng hoặc có thể ngói móc, tức tấm ngói hình chữ nhật có mấu ở đầu để móc vào thanh mè và đuôi uốn cong để tì giữ tấm ngói hàng dưới kế tiếp.

Vào những thập niên đầu thế kỉ XXI, kiểu thức, kết cấu kiến trúc hiện đại đã hoàn toàn chiếm thế áp đảo. Chùa có kết cấu bê tông cốt thép đã hiện diện phổ biến không chỉ ở các đô thị hiện đại ít tuổi, mà với cả đô thị cổ kính trầm mặc như Hội An và cả những làng quê nông nghiệp. Có hai kiểu dạng kiến trúc cùng tồn tại: chùa một tầng lầu và chùa không có tầng lầu. (Số ít chùa có đến hai tầng lầu). Dù có tầng lầu hay không và mặt bằng lớn hay nhỏ, thì cột vẫn ít xuất hiện trong không gian nội thất. Điều đó hẳn là nhằm tạo sự thuận lợi tối đa cho việc thiết trí thờ tự và hoạt động nghi lễ của tăng ni và tín hữu. Đặc trưng kiến trúc bên ngoài của những dạng chùa này là kiểu nhà bốn mái, chồng diêm tức hai tầng mái, và các góc mái lượn cong gợi lên hình ảnh kiểu tàu đao lá mái trong kiến trúc truyền thống Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Mái bao giờ cũng được lợp ngói, kiểu ngói mũi hài hoặc ngói vảy. Ta có thể kể ra một số chùa tiêu biểu, như Quan Âm (Duy Xuyên), Cổ Lâm, Giác Nguyên (Đại Lộc), Phước Minh (Điện Bàn), Phước Sơn (Núi Thành), Hương Sơn (Quế Sơn), Giác Nguyên (Thăng Bình) và Đạo Nguyên (Tam Kỳ).

Dù yếu ớt nhưng không thể không ghi nhận một xu hướng ngược lại với kết cấu kiến trúc hiện đại – xu hướng tìm về với kiến trúc truyền thống. Đặc trưng kiến trúc của xu hướng này là kết cấu khung nhà bằng gỗ, với hai dạng liên kết vòm (hay vại) là vòm chống rường và vòm kèo chống. Tiêu biểu cho xu hướng này là các chùa Chúc Thánh, Vạn Đức và Viên Giác (thành phố Hội An).

Nhìn khái quát, chính điện của cả ba chùa này đều gồm hai nếp nhà liền nhau, gọi là tiền đường – chính điện (đại điện). Nhưng đi vào chi tiết, mỗi chùa là một kiểu kết cấu, vừa kế thừa/trở lại truyền thống, vừa cách tân/khác biệt. Trong đó, kết cấu chùa Chúc Thánh theo lối chống rường giả thủ, còn kết cấu chùa Vạn Đức theo lối vòm kèo chống. Nhưng với chùa Viên Giác thì gồm cả liên kết kèo và liên kết con rường. Dưới đây, ta sẽ tìm hiểu về kết cấu ngôi chùa này.

Tiền đường là căn nhà ba gian hai chái, với bốn bộ vì kèo. Mỗi vì có năm hàng chân cột: hai cột nhất, hai cột nhì và một cột hiên (tiền). Kèo kiểu kèo chống, tức trên là kèo nhất (hay kèo giao nguyên), dưới là kèo nhì; đầu kèo nhì chống lên đuôi kèo nhất. Ngoài ra còn thêm kèo hiên phía trước. Trên mỗi bộ vì, còn xuất hiện một bộ phận kiến trúc nữa, gọi là áp quả. Thành phần chính của áp quả là một trụ đội có chân tôm tì lên lưng trính, đầu chống thẳng lên giao nguyên là nơi bắt chéo của hai đầu kèo nhất. Đoạn trên của trụ đội có tấm ván hình cánh dơi tỏa ra hai bên, đỡ bụng dưới của hai kèo nhất gọi là lá quả. Ở đại điện, mỗi bộ vì cũng gồm năm hàng chân cột: hai cột nhất, hai cột nhì và một cột hiên (hậu); nhưng kết cấu lại khác hẳn tiền đường – kiểu chống rường hay đúng hơn, là thượng rường hạ kèo. Ở giữa tức liên kết hai cột nhất, là một thanh trính, trên đặt hai rường ngắn. Từ hai cột nhất tỏa về hai phía, trên các thanh trính, là ba rường cột ngắn dần theo độ xuôi của mái. Trong khi đó, từ cột nhì hậu ra cột hiên lại được liên kết bằng kèo hiên. Không như các chùa Chúc Thánh và Vạn Đức dùng xối nước để xử lý chỗ gặp nhau giữa hai mái (tiền đường và chính điện), ở chùa Viên Giác là hệ trần vò cua, kiểu như hiên trước của chùa Chúc Thánh.

3.3. Trang trí

Trang trí chùa có sự phát triển theo thời gian, từ ngoại thất đến nội thất. Ở giai đoạn trước, việc trang trí cũng khá đơn giản. Phần ngoại thất, chủ yếu và cũng nổi bật hơn cả là tại đường nóc mái. Ở đây, người ta gắn trang trí các hình tượng rồng, pháp luân (hoặc hổ phù, mặt trời, trân châu) theo mô típ lưỡng long chầu pháp luân. Các đầu góc mái, thông thường là hình tượng giao long, phượng hoàng. Các biểu tượng được đắp bằng kĩ thuật nề vữa xi măng được phủ sơn hoặc ghép mảnh sành sứ, thủy tinh nhiều màu. Nội thất, bao giờ cũng treo một số đối liễn, hoành phi bằng gỗ. Ngoài ra là các khuôn bông (tức liên ba) bằng gỗ hoặc bằng kĩ thuật nề vữa.

Chuyển sang đầu thế kỉ XXI, riêng trang trí ngoại thất khá đa dạng. Trên bờ nóc, chính giữa, xuất hiện nhiều biểu tượng, phổ biến vẫn là bánh xe pháp nhưng nhiều trường hợp, hoặc là mặt hổ phù, hổ phù đội pháp luân, mặt trời, trân châu, chữ vạn, hoa sen hoặc hình chữ “A” trong Phật giáo Mật tông. Phía hai đầu, thông thường là hình rồng, có thể rồng chầu hoặc kiểu hồi long tức rồng quay đầu; nhưng đôi khi lại xuất hiện kiểu đầu kìm – có thể là đầu rồng hoặc đầu rồng đuôi cá, miệng ngậm bờ nóc. Tại các bờ dải, trang trí hình giao long, chim phượng hoặc hồi long. Về mặt kĩ thuật thể hiện, phổ biến kiểu đắp khảm sành sứ, thủy tinh nhưng đôi khi là kĩ thuật nề vữa phủ sơn. Mặt trước khoảng ngăn giữa hai tầng mái thường, tức cổ diềm, vẽ trang trí thể hiện cuộc đời đức Phật với ba mốc sự kiện quan trọng: đản sanh, thành đạo và chuyển pháp luân lần thứ nhất. Hình ảnh Phật đản sanh là một hài nhi đứng nghiêm trang, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, chung quanh có các vị tiên chúc mừng và rồng phun nước. Hình ảnh khi Phật chứng đắc (giác ngộ) thể hiện ngài ngồi thiền định dưới gốc cây bồ đề, chiến thắng mọi sự quấy nhiễu của ma chướng phiền não. Đến mốc sự kiện thứ ba, sau khi giác ngộ, đức Phật thuyết pháp lần đầu tại vườn Lộc Uyển cho năm anh em Kiều Trần Như. Cách thể hiện là hình ảnh Phật ngồi kiết già, hai tay bắt ấn chuyển pháp luân, chung quanh là năm vị thị giả chăm chú lắng nghe. Trên trụ hiên nhiều chùa, trang trí phù điêu rồng cuộn rất uyển chuyển.

Bước vào nội điện, đối với chùa kết cấu gỗ, bắt gặp các kiểu trang trí quen thuộc, trong đó, chủ yếu và phổ biến là hình ảnh đầu rồng ở các đuôi kèo, đuôi trính, các con rường cùng với các hình ảnh vân vũ, hoa văn thủy ba, dây lá trên thân của các bộ phận liên kết cột. Nhưng

bộ phận trang trí nổi bật nhất và xuất hiện trong cả hai dạng kết cấu truyền thống và hiện đại, là hệ bao lam tức cửa vồng trước điện Phật, điển hình như các chùa Chúc Thánh, Cổ Lâm, Vạn Đức. Cửa vồng đều bằng gỗ, kích thước lớn và được chạm lõng; nét chạm điêu luyện, tinh tế. Đề tài xoay quanh các linh vật rồng, phượng, hoặc dơi và thực vật như hoa sen, tùng, cúc, trúc, mai cùng chữ vạn, chữ phước. Chúng được bố trí xen kẽ hoặc theo từng mảng, motif riêng trong một đồ án chính thể. Các hoành phi, liễn đối có số lượng phong phú và đa dạng cách thể hiện. Trên cao, và ở thân các cột, hầu khắp đều có các bức hoành, câu liễn chữ Hán vừa được tạo tác nhân các sự kiện trùng tu, xây dựng chùa từ mấy thập niên gần đây. Với những chùa kết cấu hiện đại, hoành phi, liễn đối ngoài chất liệu gỗ với kỹ thuật chạm khắc truyền thống, còn được tạo bằng kỹ thuật nề vữa đắp trực tiếp lên tường và cột nhưng không kém sự sắc sảo, bay bướm. Đáng chú ý là sự xuất hiện trở lại những câu liễn mang đậm phong cách cung đình thời Nguyễn, gọi là “liễn hóa” tức chữ Hán được cách điệu thành các hình tượng cây cỏ bằng kỹ thuật cấn trai hoặc xà cừ, như ở chùa Viên Giác (Hội An). Nó vừa sang trọng vừa đậm chất chữ nghĩa.

4. Thờ tự

Trên lý thuyết, thờ tự trong chùa Quảng Nam thời hiện đại, trước hết là khoảng thời gian 1945 – 1975, không thể không chịu sự tác động, thậm chí chi phối của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mà trực tiếp là chủ trương của Hội An Nam Phật học.

Theo Hội An Nam Phật học, trong chùa, trên Phật điện chỉ nên thờ tam thể Phật tức Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai, và lý giải: “Chư Phật đã thoát khỏi luân hồi, không sinh không diệt, thường còn mãi mãi, khi nào cũng hiện tại thì lẽ ra không có Phật quá khứ, nhưng vì chúng sanh thấy có xưa có nay nên phải phương tiện chia ra có Tam thể” (Hội An Nam Phật học, 1934). Hội An Nam Phật học cho rằng truyền thống thờ tự trong nhiều chùa là không phù hợp với giáo lý nhà Phật, thậm chí thiếu trật tự, tôn nghiêm. Cũng trên nguyệt san Viên Âm, Hội đã lên tiếng chỉ trích: “Chùa là chùa của Phật mà chính giữa trước bàn Phật khi để tượng Quan Thánh, khi để tượng Phạm Thiên, không có trật tự làm cho tín đồ khi lạy Phật chỉ thấy những tượng khác trước mắt, chứ không thấy tượng Phật. Những người du lịch đến thăm các chùa nhiều người lấy làm ngạc nhiên về lối thờ tự ấy và tưởng rằng đạo Phật xứ ta đã lẫn lộn với các thần giáo” (Hội An Nam Phật học, 1934). Hội cũng quy định cách thức thờ tự, theo đó trước bàn Phật chỉ có hương án và bàn để kinh kệ. Các tượng như La Hán, Phạm Thiên, Hộ pháp ... nên để dựa hai bên tường, mặt hướng vào bàn Phật. Sau này, năm 1940, trong “Định” số 18, Hội cho phép mở rộng thêm đối tượng thờ tự như Phật Dược Sư và các Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền (Hội An Nam Phật học, 1940).

Thờ tự như vậy, rõ ràng, rất đơn giản, cả đối tượng lẫn cách thức. Nhưng chỉ nên coi đây là hiện tượng đặc biệt, nó mang tính thời đoạn và không phổ quát. Thực tiễn nghiên cứu điền dã của chúng tôi nhiều năm qua, kết hợp với hình ảnh tư liệu về các chùa cùng hồi ức của nhiều tăng ni, cho thấy thờ tự trong chùa Việt ở Quảng Nam phong phú và đa dạng hơn, cả đối tượng lẫn cách thức, vừa kế thừa truyền thống, vừa mới lạ.

Hãy điểm qua đối tượng được thờ trong chính điện. Về Phật gồm có bộ Tam thể, các vị Thích Ca, A Di Đà, Di Lặc, Dược Sư; các vị Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Quan Thế Âm, Địa Tạng; các vị tôn giả là đệ tử Phật như Đại Ca Diếp, A Nan Đà; cuối cùng là thập bát La Hán và thập điện Diêm Vương. Chung là như thế, thực tế với từng chùa cụ thể, không bao giờ có đủ những đối tượng vừa kể. Hình tượng, hình thức thể hiện tượng thờ cũng đa dạng.

Chẳng hạn với Phật Thích Ca, gồm nhiều kiểu/hình tượng phản ánh các giai đoạn trong cuộc đời, từ khi sinh ra đến khi thành đạo và hành đạo như Thích Ca đản sinh, Thích Ca tọa thiền, Thích Ca thuyết pháp, Thích Ca nhập niết bàn. Những vị bồ tát có hình thức đứng trên đài sen, nhưng đôi khi ngồi trong tư thế kiết già hoặc cưỡi thú; tay bắt ấn (nhiều kiểu) hoặc cầm một vật để hộ pháp, hóa đạo. Riêng Bồ tát Quan Thế Âm còn có thêm hình tượng Quan Âm chuẩn đề, Quan Âm thiên thủ thiên nhãn, ngoài hình tượng quen thuộc là Quan Âm cam lồ.

Từ trong số những đối tượng nêu trên, cách bài trí thờ tự có nhiều điểm khác giữa các chùa. Tuy vậy, có thể đưa ra một số mô hình thờ tự chung, sau khi đã gạt đi những chi tiết khác biệt. Nhưng trước hết, để dễ hình dung, hãy nói về nguyên tắc thiết kế không gian thờ tự trong chính điện.

Trong chính điện, thông thường có ba gian thờ chính trải theo hàng ngang và thấp dần từ trong ra ngoài (nếu gian thờ có nhiều bàn thờ). Bàn thờ trong cùng nằm sát tường sau của chính điện. Gian giữa là không gian thờ quan trọng nhất, nơi ngự trị của các vị Phật và cũng là nơi tập trung nhiều đối tượng thờ tự hơn hai gian bên. Cũng vì vậy, bàn thờ nơi đây thường cao vượt hơn các bàn thờ bên, tức bàn thờ ở hai gian tả hữu nhưng cùng hàng. Từ cách thiết kế không gian này, sẽ hình thành các mô hình thờ tự trong đó lấy cách bố trí hàng trong cùng làm cơ sở.

Mô hình phổ biến, thậm chí ngự trị trong Phật điện thời gian dài, ít nhất cho đến đầu thế kỉ XXI, là bộ ba gồm Phật Thích Ca ở gian giữa, Bồ tát Quan Thế Âm ở gian trái và Bồ tát Địa Tạng ở gian phải. Tượng Phật ngồi kiết già trên đài sen, tay kết ấn tam muội. Tượng Bồ tát Quan Âm thể hiện kiểu Quan Âm cam lồ, tức ngài đứng trên đài sen, tay trái cầm bình cam lồ (bình tịnh thủy), tay phải hoặc bắt ấn cát tường hoặc cầm nhánh dương liễu. Quan Thế Âm Bồ tát còn có danh hiệu là Quán Tự Tại Bồ tát, đã tu thành Phật nhưng nguyện ở lại nhân gian để cứu hết mọi loài qua cơn khổ não. Tượng ngài Địa Tạng thể hiện một tay cầm minh châu, một tay cầm tích trượng để phá địa ngục, cứu chúng sinh. Theo kinh sách, Bồ tát Địa Tạng ở trên tầng trời Diệu Lị là tầng trời thứ ba, lấy cứu khổ cứu nạn làm bản nguyện. Ngài đã phát nguyện: "Địa ngục chưa sạch không, thể không thành Phật. Chúng sinh độ hết, mới chúng đạo bồ đề".

Từ đầu thế kỉ XXI, mô hình phổ biến mới và khá gần với mô hình trên là sự xuất hiện Bồ tát Đại Thế Chí thay thế vị trí của Bồ tát Địa Tạng. Bồ tát Đại Thế Chí cũng đứng trên đài sen, tay thường cầm dạ minh châu hoặc hoa sen. Nếu Bồ tát Quan Âm đại diện cho lòng đại từ, đại bi thì Bồ tát Đại Thế Chí tiêu biểu cho trí huệ Phật giáo. Nhờ ánh sáng trí huệ của ngài soi đường mà chúng sinh vượt khỏi ác đạo, tăng thêm sức mạnh.

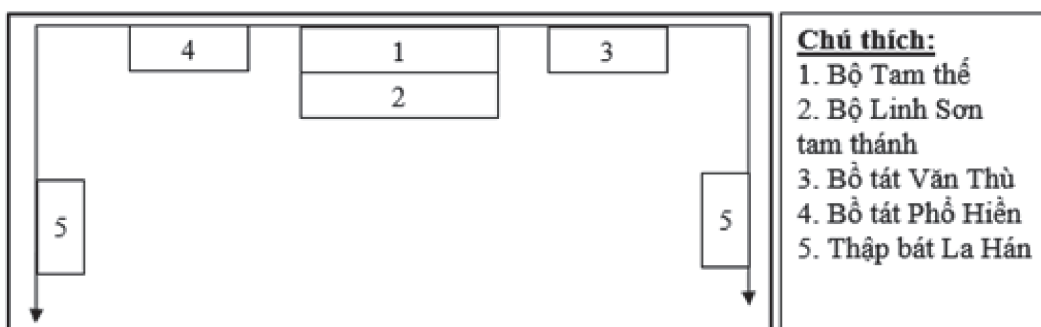
Trên đây là hình thức thờ tự nhìn từ một mô hình cơ bản. Thực tế hiếm có chùa nào dừng lại với dạng thức tối thiểu này mà thông thường, trước bàn Phật được thiết trí thêm từ một đến hai bàn thờ nữa, với những đối tượng và kiểu thể hiện trong số những trường hợp sau: Thích Ca đản sinh hay Cửu Long, Phật Di Lặc, Phật Dược Sư, Phật Di Đà và Quan Âm chuẩn đề hay Quan Âm thiên thủ thiên nhãn.

Những dạng thức thờ tự vừa trình bày, thực ra, không bao gồm khu vực thành phố Hội An, bởi ở đây có dạng thức phổ biến khác, cả mô hình cơ sở đến các lớp thờ tiếp theo trong Phật điện. Về mô hình cơ sở là sự kết hợp giữa Phật (ở gian giữa) với hai vị bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền (ở hai gian tả hữu). Trong đó, Phật được thể hiện bằng hình tượng tam thể tức ba vị Phật quá khứ, hiện tại và vị lai (như ở các chùa Phước Lâm, Viên Giác), hoặc hình tượng Thích Ca Mâu Ni (như ở các chùa Chúc Thánh, Vạn Đức). Bộ ba ở trường hợp thứ hai gọi là Hoa Nghiêm tam thánh, theo tích truyện khi Phật Thích Ca thuyết pháp ở tầng trời Đâu Suất trong

pháp hội Hoa Nghiêm, có hai vị Văn Thù và Phổ Hiền hộ pháp. Hai bồ tát có thể đứng trên đài sen, một tay kết ấn, tay kia cầm vật bảo hoặc ngồi trên các vật cưỡi quen thuộc. Theo kinh sách, Văn Thù cưỡi thanh sư còn Phổ Hiền cưỡi bạch tượng. Tiếp trước bàn thờ Phật, có thể là bộ ba gồm Phật Thích Ca ở giữa, bên trái là Đại Ca Diếp, bên phải là A Nan Đà (như ở chùa Phước Lâm, chùa Viên Giác). Ca Diếp và A Nan là những đại đệ tử Phật, nên luôn ở thế đứng chầu. Bộ tượng này gọi là Linh sơn tam thánh, do tích truyện kể rằng khi đức Phật thuyết pháp ở núi Linh Thứu có Ca Diếp và A Nan hộ pháp. Cũng có trường hợp, như chùa Chúc Thánh, lớp thứ hai là bộ Phật tam thế, và ngoài cùng là hai vị tôn giả A Nan, Ca Diếp đứng chầu vào giữa. Ngoài ba gian chính, nhiều chùa (như Chúc Thánh, Phước Lâm, Viên Giác) còn đặt bộ thập bát La Hán sát hai tường bên của đại điện, mỗi bên chín tượng theo thế đối diện.

Trên là những mô hình và dạng thức phổ biến, dù mức độ có rộng hẹp khác nhau. Ngoài ra, còn tồn tại những dạng thức như những trường hợp đặc biệt, chẳng hạn ở chùa Cổ Lâm (huyện Đại Lộc), chùa Long Tuyền (thành phố Hội An). Chùa Cổ Lâm có kiểu thờ tự rất đơn giản, với duy nhất mỗi tượng Phật Thích Ca ngự trên Phật điện. Sát hai tường bên của điện Phật là hai dãy tượng thập bát La Hán. Trong khi ở chùa Long Tuyền, cả ba gian chính điện đều hình thành các lớp thờ độc lập. Gian giữa có ba lớp thờ, hai gian tả hữu có hai lớp thờ. Tại gian giữa: lớp trên cùng là bộ Linh sơn Tam Thánh (Thích Ca, A Nan và Ca Diếp); tiếp theo là tượng Phật Đản sinh; ngoài cùng là tượng Di Đà tiếp dẫn đứng trên đài sen. Gian bên trái: lớp trong cùng là bộ ba gồm Phật Thích Ca, Đại Thế Chí và Quán Thế Âm. Cả ba tượng đều ngồi kiết già, tay kết ấn. Lớp ngoài có ba tượng nhỏ, giữa là tượng Thích Ca, hai bên là tượng Hộ pháp. Gian bên phải: lớp trong là bộ Hoa Nghiêm tam thánh; lớp ngoài, giữa là Quan Thế Âm, hai bên là hai vị Hộ pháp.

Hình 2. Phật điện chùa Viên Giác



Nguồn: Lê Xuân Thông (2021)

Một không gian thờ tự khác được chú trọng ngoài chính điện, là nhà tổ. Tại đây, ở gian giữa, bàn cao nhất thường là tượng Đạt Ma, bàn phía trước là long vị và di ảnh các tăng ni kế đăng. Ở hai gian bên là bàn thờ chư hương linh kí gửi vào chùa. Trong một số trường hợp, chư hương linh được thờ tại một không gian khác, riêng biệt, gọi là nhà linh, như ở chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức.

Một hiện tượng nổi bật tại các chùa Việt ở Quảng Nam là thờ ngoài trời, trong đó phổ biến nhất là thờ Quan Âm. Có thể nói, từ thập niên 90 trở lại đây, trong khuôn viên hầu hết các chùa, đều có an trí thờ tự tượng Bồ tát Quán Thế Âm, thậm chí, một số chùa có đến hai, hoặc ba điểm thiết trí tượng thờ Ngài trong cùng một không gian sân vườn. Vị trí cụ thể an vị Ngài có thể là ngay chính giữa sân, phía sau cổng tam quan, tức là nằm trên trục thần đạo của chùa hoặc cũng có thể nằm lệch về hai bên trái phải trước tòa chánh điện. Ở đó, chúng ta thường bắt gặp tượng Quan Âm đứng trên đài sen với đề tài Quan Âm Cam Lồ. Tay trái cầm bình cam

lỗ, tay phải bắt ấn cát tường (tức ba ngón trỏ, giữa và út để thẳng hướng lên trên, đầu hai ngón cái và áp út chạm vào nhau). Kích thước tượng lớn hay nhỏ tùy thuộc từng trường hợp, nhưng mức trung bình khoảng từ 2m đến 3,5m. Chất liệu bằng đá cẩm thạch trắng, hoặc đắp vữa xi măng phủ sơn. Tượng được thiết trí thờ tự dưới hai hình thức là đứng lộ thiên hoặc trong công trình có mái che, trong đó lộ thiên là hình thức phổ biến.

*

Trở lên, đối tượng trình bày hoàn toàn là chùa thuộc Phật giáo Đại thừa. Đối tượng này chiếm đại đa số và do thế, tạo nên diện mạo chính cho chùa Việt xứ Quảng, nhưng tất nhiên, chưa phải toàn diện. Nói cách khác, sẽ không đầy đủ nếu thiếu đi các chùa thuộc hệ phái Nguyên thủy và tịnh xá của phái Khất sĩ Việt Nam. Hãy điểm qua những nét chính về kiến trúc và thờ tự của hai loại chùa này.

Trước hết về kiến trúc. Đối với chùa phái Nguyên Thủy, mặt bằng tổng thể không mấy phức tạp, thường gồm chính điện, tăng đường, trai đường và nhà khách; đôi khi trai đường và nhà khách là một công trình. Mặt bằng chính điện thường phát triển về chiều dọc, tức chạy dài từ trước ra sau. Hầu như tất cả chùa phái Nguyên thủy đều được xây dựng bằng vật liệu, kĩ thuật hiện đại nên về mặt kết cấu, không xuất hiện các cột giữa nội thất chính điện. Mái chùa có nhiều cấp, mỗi cấp chia thành ba lớp, tượng trưng cho tam bảo. Phía sau chính điện có tháp cao thờ xá lợi, đỉnh tháp được tạo hình stupa. Các bờ nóc đều được trang trí hình tượng chim thần. Một đặc trưng nữa trong kiến trúc chùa phái Nguyên thủy là ở các cạnh xung quanh chính điện đều có các trụ bia kiết giới hình tháp. Đối với tịnh xá hệ phái Khất sĩ, tùy vào từng trường hợp cụ thể, quy mô mặt bằng tổng thể cũng như mặt bằng chính điện có sự khác nhau, nhưng kiểu thức kiến trúc và kết cấu của tòa chính điện thì tuyệt đối như nhau, do đã được xác lập từ khi vị tổ sư Minh Đăng Quang vừa mở đạo. Chính điện bao giờ cũng có mặt bằng hình bát giác và lối kiến trúc hình tháp hai tầng mái, dưới có tám mái, trên có bốn mái tạo đỉnh chóp. Tại đỉnh chóp gắn hình tượng ngọn nguốc tức “ngọn đèn chơn lí” đặt trên hoa sen. Trong chính điện có bốn cột trụ lớn đỡ tầng mái thượng. Có thể nói, đây là đặc trưng kiến trúc không xuất hiện ở bất kì ngôi chùa nào thuộc truyền thống Phật giáo Đại thừa hay Nguyên thủy.

Trong Phật điện chùa phái Nguyên thủy và tịnh xá hệ phái Khất sĩ, chỉ tôn thờ duy nhất mỗi đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khác chẳng là về cách thức thiết trí tượng thờ. Nếu ở chùa phái Nguyên thủy tượng Phật đặt trên bàn cao tại nơi trong cùng của chính điện thì với tịnh xá phái Khất sĩ, tượng bao giờ cũng tọa trên bệ giắt ba cấp tại vị trí trung tâm nhất của chính điện – phần không gian được tạo bởi bốn cột trụ đỡ mái thượng. Thờ tự như vậy, rõ ràng khác hẳn với chùa thuộc phái Đại thừa, là sư tối giản tuyệt đối.

5. Kết luận

Tóm lại, dù quá trình vận động có lúc thăng trầm do tác động của bối cảnh lịch sử đất nước nhưng nhìn chung, chùa Quảng Nam thời hiện đại vẫn liên tục được trùng tu, xây dựng, mạnh mẽ nhất là giai đoạn sau khi đất nước đổi mới. Kiến trúc, thờ tự theo đó cũng biến đổi và phát triển, vừa bảo lưu truyền thống, vừa mới mẻ.

Đó là về diện mạo. Nếu đi sâu vào đặc điểm, dễ nhận thấy rằng chùa Quảng Nam có sự khác biệt nhất định với các vùng miền, địa phương khác trên đất nước Việt Nam, đặc biệt ở vấn đề thờ tự, từ đối tượng đến cách thức thể hiện. Chẳng hạn ở đây không phổ biến kiểu thờ các bộ ba truyền thống như tam thế Phật, Di Đà tam tôn tức Tây phương tam thánh (A Di Đà, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí), Hoa Nghiêm tam thánh và Linh sơn tam thánh (Có chăng chỉ xuất hiện ở số ít chùa và chủ yếu ở thành phố Hội An). Thay vào đó, nổi bật là Phật bốn sư Thích Ca

Mâu Ni và hai vị Bồ tát Quan Thế Âm, Địa Tạng. Tiếc rằng vấn đề này không thuộc mục tiêu mà bài viết đặt ra và hơn thế, nó xứng đáng để nhà khoa học chuyên tâm trong một nghiên cứu tiếp theo./.

Chú thích:

1. Lê Xuân Thông, (2015), tr.41-49; Lê Xuân Thông, (2019), tr.61-80; Lê Xuân Thông (2018), tr.35-43.

2. Chúng tôi chú thêm.

3. Kết quả điều tra, khảo sát của tác giả, năm 2020 – 2021.

4. Ta biết rằng, từ đầu thập niên 30 của thế kỉ XX, các hội Phật giáo/Phật học được thành lập trong hầu khắp cả nước. Và trong tất cả, Hội Phật học An Nam ở Trung Kỳ có cơ cấu tổ chức chặt chẽ nhất, gồm năm cấp: trung ương hội (gồm các tỉnh hội), tỉnh hội (gồm các huyện hội), huyện hội (gồm các chi hội), chi hội (gồm các khuôn hội) và khuôn hội (gồm các vức). Mỗi cấp tổ chức đều có trụ sở hành chính đạo, gọi chung là hội quán. Chùa Từ Đàm (Huế) là hội quán trung ương. Hội quán cấp cơ sở tức khuôn hội là *niệm Phật đường*.

5. Về chùa dân gian xứ Quảng, xem: Lê Xuân Thông, (2015), tr.41-49; Lê Xuân Thông, (2019), tr.61-80.

6. Cách gọi tam quan 1 và 2 chỉ là quy ước để tiện trình bày.

7. *Vì* là tên gọi để chỉ một bộ phận cơ bản như là một hệ tiểu thống trong kiến trúc nhà gỗ truyền thống người Việt. *Vì* được tạo nên từ các cột và thành phần liên kết cột theo hàng dọc (từ trước ra sau). Để tạo thành căn nhà, các *vì* sẽ được liên kết với nhau bằng một hệ thống xà ngang. Như vậy, nhà càng dài thì càng nhiều *vì*; và, độ rộng của *vì* sẽ quy định độ sâu của lòng nhà. Sự phân biệt *vì* là dựa vào đặc trưng liên kết cột. Ở *vì* chống rường, tất cả cột được liên kết bởi hệ thống con rường. Ở dạng *vì* kèo, hai cột nhất được nối với nhau bằng một thanh gỗ ăn xuyên qua thân cột, gọi là thanh trính. Ngoài thanh trính, tất cả các bộ phận liên kết cột còn lại ở một *vì* đều gọi là kèo.

Tài liệu tham khảo

Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, Tập 5. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.

Hội An Nam Phật học (1934). *Viên Âm*. Số 2.

Hội An Nam Phật học (1934). *Viên Âm*. Số 8.

Hội An Nam Phật học (1940). *Viên Âm*. Số 42.

Lê Xuân Thông (2015). Đặc điểm kiến trúc chùa dân gian Quảng Nam – Đà Nẵng thế kỉ XIX. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 5, tr.41-49.

Lê Xuân Thông (2018). Chùa Việt Quảng Nam – Đà Nẵng thế kỉ XIX (Loại hình chùa chính thống). *Nghiên cứu Lịch sử xứ Quảng*, Số 10, tr.35-43.

Lê Xuân Thông (2019). Chùa dân gian xứ Quảng: tình hình xây dựng, kiến trúc và thờ tự. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 4, tr.61-80.

Nguyễn Đình Lê (2019). *Biến chuyển xã hội miền Nam Việt Nam 1954 – 1975*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Phật Quang đại từ điển (2014). Tập 1. Nxb Phương Đông. TP Hồ Chí Minh.

Phật Quang đại từ điển (2014). Tập 2. Nxb Phương Đông. TP Hồ Chí Minh

Phật Quang đại từ điển (2014). Tập 4. Nxb Phương Đông. TP Hồ Chí Minh.

Thích Long Trí (2003). *Châu ngọc hồi kí*. Trung tâm văn hóa xã hội Phật giáo Việt Nam tại Đức.